

Bản án số: 131/2021/DS-PT

Ngày: 01-02-2021

V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính về quản lý nhà nước trong
lĩnh vực thuế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Thẩm phán: 1/ Bà Mai Thị Thanh Tú

2/ Bà Huỳnh Thị Xuân Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chế Hua – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2020/TLPT-HC ngày...tháng năm 2020 về “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuế”.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số .../2020/QĐXXST-HC ngày tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất nước uống tinh khiết A.

Trụ sở: Số 3 đường số 9, Phường 9, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Tống Nữ Minh E, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 56 đường số 6, phường Tam Bình, thành phố Thủ Đức.

Người bị kiện: Chi cục Thuế Khu vực B – Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở: 282A D, phường Hiệp Thành, B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Thế M, là người đại diện theo ủy quyền.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn Đ và ông Lê Tấn P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, người khởi kiện là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất nước uống tinh khiết A (kể từ sau viết tắt là công ty A), có bà Nguyễn Diệu L là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Yêu cầu Tòa án hủy Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 434489/TB-07-CCT ngày 16/12/2019, Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 82097/TB-07-CCT ngày 17/02/2020 và Văn bản đề nghị phối hợp cưỡng chế nợ thuế số 335/CCT-QLN ngày 14/02/2020 của Chi cục Thuế B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đối thoại ngày 03/9/2020, người khởi kiện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với Văn bản số 335/CCT-QLN ngày 14/02/2020.

Người bị kiện là Chi cục Thuế Khu vực B – Huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, có ông Nguyễn Thế Mỹ là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Căn cứ theo Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 02/8/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty A chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà hàng tiệc cưới tại phường Thạnh Xuân, B, Thành phố Hồ Chí Minh; Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi Cục thuế B có ban hành các Thông báo nộp thuế đối với công ty A như sau:

Ngày 10/11/2012, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Thông báo số 1400/TB-CT-QLĐ tính tiền thuê đất 05 tháng, từ ngày 02/8/2012 đến ngày 31/02/2012, số tiền 22.761.720 đồng.

Ngày 06/8/2019, Chi Cục thuế B ban hành Thông báo số 5066/TB-CCT tính tiền thuê đất từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/8/2017, số tiền 250.391.392 đồng.

Ngày 29/10/2019, Chi Cục thuế B ban hành Thông báo số 7124/TB-CCT tính tiền thuê đất từ ngày 02/8/2017 đến ngày 31/12/2019, số tiền 203.861.882 đồng.

Ngày 16/12/2019, Chi Cục thuế B ban hành Thông báo tiền thuế nợ, tiền chậm nộp số 434489/TB-07-CCT số tiền chưa nộp ngân sách nhà nước tính đến ngày 30/11/2019 là 402.244.582 đồng (bao gồm tiền thuê đất 375.084.053 đồng và tiền chậm nộp 27.761.720 đồng), trong đó số tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nợ thuế là 22.761.720 đồng).

Ngày 17/02/2020, Chi Cục thuế B ban hành Thông báo tiền thuế nợ tiền chậm nộp số 82097/TB-07-CCT số tiền chưa nộp ngân sách nhà nước tính đến ngày 30/01/2020 là 510.101.244 đồng (bao gồm tiền thuê đất 477.014.994 đồng và tiền chậm nộp 33.086.250 đồng), trong đó số tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nợ thuế là 175.117.945 đồng).

Ngày 14/02/2020, Chi cục Thuế B ban hành Văn bản số 335/CCTQLN gửi Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị tiến hành biện pháp cưỡng chế nợ thuế đối với người khởi kiện.

Căn cứ theo Khoản 3 Điều 108 của Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 1 Điều 9, Điều 10 của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, việc Chi cục Thuế B ban hành Thông báo tiền thuế nợ, tiền chậm nộp số 434489/TB-07-CCT ngày 16/12/2019, Thông báo tiền thuế nợ, tiền chậm nộp số 82097/TB-07-CCT ngày 17/02/2020 và Văn bản số 335/CCTQLN ngày 14/02/2020 là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

Tại bản án số 03/2020/HC-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân B đã tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc yêu cầu hủy Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 434489/TB-07-CCT ngày 16/12/2019 và Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 82097/TB-07-CCT ngày 17/02/2020 của Chi cục Thuế khu vực B – huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy Văn bản đề nghị phối hợp cưỡng chế nợ thuế số 335/CCT-QLN ngày 14/02/2020 của Chi cục Thuế khu vực B – huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/10/2020, công ty A làm đơn kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án, đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Ngày 05/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân B kháng nghị bản án sơ thẩm với lý do: Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Chương II của

Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước thì người khởi kiện chưa được ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước; chưa được nhận bàn giao đất trên thực tế, hiện đất vẫn là đất nông nghiệp nên không phải nộp tiền thuê đất. Quyết định 3943/QĐ-UBND về việc thuận cho công ty A chuyển mục đích sử dụng đất không phải là “Quyết định cho thuê đất” nên Cục thuế Thành phố căn cứ vào Quyết định 3943/ QĐ-UBND để tính tiền thuê đất từ thời điểm ban hành Quyết định này là không có căn cứ.

Bản án của Tòa án nhân dân B nhận định: “ *Kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, người sử dụng đất đã có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tương ứng với loại đất chuyển mục đích sử dụng. Việc giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất và Ủy ban nhân dân B thực hiện bàn giao đất ngoài thực địa chỉ là để thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước.*” là thiếu căn cứ vì trong trường hợp này chưa đảm bảo được quyền được bàn giao đất, được ký hợp đồng như Quyết định số 3943/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố đã nêu.

Ngoài ra, trong phần cập nhật trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thành phố đăng ký trên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/3/2012 có phần ghi chú “ Công ty A được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp để đầu tư xây dựng nhà hàng tiệc cưới tại Phường Thạnh Xuân, B theo Công văn số 374/UBND-ĐTMT ngày 31/01/2012 của Ủy ban nhân dân về chấp thuận địa điểm đầu tư có qui định trong thời hạn 12 tháng(kể từ ngày 31/01/2012). Nếu khu đất chưa có Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì văn bản sẽ hết hiệu lực thực hiện”. Tại thời điểm Chi cục thuế B ban hành các Thông báo truy thu thuế thì Công ty A vẫn chưa có Quyết định giao đất, cho thuê đất và cũng quá 12 tháng nên Công văn số 374/UBND-ĐTMT đã hết hiệu lực và khu đất này vẫn là đất nông nghiệp. Do vậy công ty A không phải nộp tiền thuê đất theo qui định của pháp luật nên đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, bà Tống Nữ Minh Phú trình bày: Người khởi kiện không phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê đất vì sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số Quyết định 3943/QĐ-UBND thì công ty A không được Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất, việc cắm mốc để xác định ranh đất cho thuê chưa được thực hiện nên Dự án của công ty không thực hiện được. Ngày 07/1/2013 và 12/4/2013 công ty A đã có đơn khiếu nại đến Cục thuế trình bày chưa được

ký Hợp đồng thuê đất nên không đồng ý nộp tiền thuê đất. Ngày 17/8/2020, công ty đã có công văn gửi Ủy ban nhân dân Thành phố trình bày không có nhu cầu thuê đất nữa. Căn cứ Khoản 2 Điều 7 Chương II của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước đã quy định: “Tiền thuê đất, thuê mặt nước được thu kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp thời điểm bàn giao đất, mặt nước trên thực địa không đúng với thời điểm ghi trong quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước thì thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thời điểm bàn giao đất, mặt nước”.

Do vậy, việc Cục thuế và Chi Cục thuế B ra thông báo nộp thuế và phạt là không có căn cứ nên đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân B.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: Căn cứ theo Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 02/8/2012 thì Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi Cục thuế B đã có đủ căn cứ để ban hành các Thông báo nộp thuế đối với công ty A là đúng trách nhiệm và thẩm quyền của Chi cục, còn việc ký hợp đồng thuê đất, đo ranh, cắm mốc để tiến hành giao đất cho công ty A là trách nhiệm của cơ quan chức năng khác, cơ quan thuế không có trách nhiệm thực hiện. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân B và yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện; giữ y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng đúng thành phần và chấp hành quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 và kháng cáo của người khởi kiện có cùng nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện; nhận thấy như sau: Sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3943/QĐ-UBND về thuận cho Công ty A chuyển mục đích sử dụng 1.099,6 m² đất nông nghiệp để đầu tư xây dựng nhà hàng tiệc cưới tại phường Thạnh Xuân, B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng công ty A chưa được ký hợp đồng thuê đất cũng như đo ranh, cắm mốc giao đất cụ thể và không thực hiện

được dự án.

Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Chương II của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước thì Như vậy, việc Chi cục Thuế khu vực B – huyện C ban hành Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 434489/TB-07-CCT ngày 16/12/2019, Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 82097/TB-07-CCT ngày 17/02/2020 là chưa đúng theo quy định của pháp luật.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân B và kháng cáo của người khởi kiện để sửa án sơ thẩm như sau: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cty A hủy các thông báo nộp tiền thuê đất của chi cục thuế B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của người khởi kiện làm trong luật định nên được chấp nhận.

[2] Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân B kháng nghị trong thời hạn luật định và đúng thẩm quyền theo qui định tại Điều 213 của Luật tổ tụng hành chính.

[3] Về thủ tục tổ tụng xét xử vắng mặt người bị kiện: Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt đại diện người bị kiện là có căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 158 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[4] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính: cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng thời hiệu và thẩm quyền giải quyết của vụ án hành chính theo qui định tại Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 30 và Khoản 1 Điều 31 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân B và đơn kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[5.1] Ngày 31/01/2012, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 374/UBND-ĐTMT về chấp thuận địa điểm đầu tư tại phường Thạnh Xuân, B cho công ty A (Công văn số 374/UBND-ĐTMT) có nội dung như sau:

Chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng nhà hàng tiệc cưới tại khu đất có diện tích 2.537m^2 , phường Thạnh Xuân, B cho công ty A. Vị trí, ranh giới khu đất theo bản đồ hiện trạng vị trí số 35498/ĐDBĐ-VPQ12 do Sở Tài Nguyên và Môi trường lập ngày 19/10/2010 và sẽ được xác định chính xác khi cập nhật qui hoạch hạ tầng kỹ thuật có liên quan theo qui định.

[5.2] Ngày 02/8/2012, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3943/QĐ-UBND về thuận cho Công ty A chuyển mục đích sử dụng $1.099,6\text{ m}^2$ đất nông nghiệp để đầu tư xây dựng nhà hàng tiệc cưới tại phường Thạnh Xuân, B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5.3] Căn cứ vào Công văn số 4307/TNMT-QLSDD ngày 27/7/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cho Công ty A chuyển mục đích sử dụng đất tại Phường Thạnh Xuân B và xác nhận của các đương sự trong vụ án thì phần diện tích đất $1.099,6\text{m}^2$ nông nghiệp công ty A được phép chuyển mục đích sử dụng đề cập tại Quyết định số 3943/QĐ-UBND thuộc phần diện tích 2854m^2 thuộc thửa đất số 6022, tờ bản đồ số 9, phường Thạnh Xuân, B, loại đất nông nghiệp thời hạn sử dụng 20 năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02054.QSDD/Q.12/2001 do ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Phương Mai chuyển nhượng cho công ty A và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố đăng ký trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/3/2012. Tuy nhiên, sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3943/QĐ-UBND cho đến nay công ty A vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền tổ chức cắm mốc bàn giao ranh đất ngoài thực địa cho Chủ đầu tư là Công ty A để xác định rõ vị trí phần đất được chuyển mục đích trên tổng diện tích 2854m^2 đất nông nghiệp.

[5.4] Tại Điều 2 của Quyết định số 3943/QĐ-UBND có quy định Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm ban hành Quyết định thu hồi, chỉnh lý biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng cho công ty A, ký Hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty A nhưng cho đến nay Sở Tài nguyên và Môi trường vẫn chưa thực hiện.

[5.5] Tòa án nhân dân B và Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có Công văn yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường cho biết cho đến nay Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký Hợp đồng cho công ty A thuê đất hay chưa hoặc lý do vì sao không ký nhưng không nhận được Văn bản trả lời của Sở Tài nguyên và Môi trường.

[5.6] Theo người khởi kiện trình bày thì do không được xác định chính xác vị trí đất được chuyển mục đích sử dụng và không có Hợp đồng thuê đất cũng như

xuất trình được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên công ty A không thể xin giấy phép xây dựng và không thực hiện được Dự án. Như vậy, cho đến nay Công ty A đã không được sử dụng đất đúng mục đích thuê đất như Quyết định số 3943/QĐ-UBND đã nêu.

[5.7] Căn cứ Khoản 2 Điều 4 của Luật đất đai năm 2003 thì Nhà nước cho thuê đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng hợp đồng cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất. Nay, người bị kiện không xuất trình được Hợp đồng thuê đất và ngày 18/7/2020 công ty Hải Ninh có tờ trình gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định công ty A đã nhiều lần đề nghị được ký Hợp đồng nhưng không được giải quyết nên đề nghị Ủy ban Thành phố hủy Quyết định 3943 và không có nhu cầu thuê đất thực hiện Dự án nữa.

[5.8] Ngày 28/8/2020, Ủy ban nhân dân B cũng có Công văn số 6522/UBND-TNMT về việc có ý kiến liên quan đến Công ty A đã xác định hiện nay cũng chưa thực hiện được việc bàn giao ranh mốc cho công ty A.

[5.9] Căn cứ Khoản 2 Điều 7 Chương II của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước đã quy định: “Tiền thuê đất, thuê mặt nước được thu kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp thời điểm bàn giao đất, mặt nước trên thực địa không đúng với thời điểm ghi trong quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước thì thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thời điểm bàn giao đất, mặt nước”.

[5.10] Cấp sơ thẩm cho rằng phần đất thuê đã thuộc quyền sử dụng của công ty Hĩa Cường theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 3206, Quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng Công chứng số 5, Thành phố Hồ Chí Minh và được đăng ký biến động ngày 23/3/2012 nên đã thuộc quyền quản lý, sử dụng của công ty và việc Sở Tài nguyên và Môi trường ký hợp đồng thuê đất, Ủy ban nhân dân B thực hiện bàn giao đất ngoài thực địa chỉ là để thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước là không đúng vì trong tổng diện tích 2854m² đất nông nghiệp thì Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ giao một phần là 1099,6m² đất được phép chuyển mục đích sử dụng làm Dự án nên việc đo ranh, cắm mốc ngoài thực địa là cần thiết và hợp đồng thuê đất chính là căn cứ để tính tiền thuê đất với công ty A theo quy định tại ... luật đất đai năm 2003.

[5.11] Cấp sơ thẩm còn cho rằng công ty A vẫn sử dụng khu đất này để cho thuê kinh doanh quán cà phê, cây cảnh và cửa hàng bán đồ thể thao nhưng nguồn gốc đất là của công ty A chuyển nhượng lại trước khi được cho phép chuyển mục đích sử dụng làm dự án và việc sử dụng này cũng không đúng với

mục đích của Quyết định số 3943/QĐ-UBND cũng không phải là căn cứ để buộc công ty A nộp tiền thuê đất.

[5.12] Đối với các Thông báo nộp tiền thuê số 1400/TB-CT-QLĐ tính tiền thuê đất 5 tháng, từ ngày 02/8/2012 đến ngày 31/02/2012 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền 22.761.720đ, Thông báo số 5066/TB-CCT tính tiền thuê đất từ ngày 01/01/2013 đến ngày 01/8/2017, số tiền 250.391.392đ, Thông báo số 7124/TB-CCT tính tiền thuê đất từ ngày 02/8/2017 đến ngày 31/12/2019, số tiền 203.861.882đ đối với công ty A đã được Chi Cục thuế B xác nhận tại phiên tòa đã cộng dồn thành số tiền thuế theo Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 434489/TB-07-CCT ngày 16/12/2019 và Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 82097/TB-07-CCT ngày 17/02/2020 của Chi cục Thuế khu vực B – huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên không còn hiệu lực nữa nên không cần phải xem xét hủy trong vụ án này là có căn cứ.

[5.13] Do vậy, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân B và yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ.

[6] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật nên không xem xét.

[7] Về án phí:

[7.1] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện được chấp nhận nên Chi cục thuế khu vực Quận 12- C phải nộp 300.000đ, hoàn lại tiền án phí sơ thẩm cho công ty A.

[7.2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên không ai phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; Khoản 1 Điều 31; điểm a Khoản 2 Điều 116, Khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định số 503/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 của Tổng cục Thuế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế trực thuộc Cục Thuế;

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 7 Chương II của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất nước uống tinh khiết A và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân B; sửa một phần bản án sơ thẩm: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất nước uống tinh khiết A về việc yêu cầu hủy Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 434489/TB-07-CCT ngày 16/12/2019 và Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 82097/TB-07-CCT ngày 17/02/2020 của Chi cục Thuế khu vực B – huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của công ty TNHH Thương mại và sản xuất nước uống tinh khiết A yêu cầu hủy Văn bản đề nghị phối hợp cưỡng chế nợ thuế số 335/CCT-QLN ngày 14/02/2020 của Chi cục Thuế khu vực B – huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Án phí hành chính sơ thẩm: Chi cục Thuế Khu vực B – huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh phải nộp 300.000đ.

3. Án phí hành chính: Hoàn lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Sản xuất nước uống tinh khiết A 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0104519 ngày 29/5/2020 và 300.000đ án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số của Chi cục Thi hành án dân sự B.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM
- Tòa án nhân dân Quận 1;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Chi Cục thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cúc

